

Tên Công ty đại chúng:

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 84 2963 932963 Fax: 84 2963 932981

E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Website: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG:	3
1.	Thông tin khái quát:.....	3
2.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
3.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	5
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:	9
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:	9
2.	Tổ chức và nhân sự:.....	10
3.	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:.....	14
4.	Tình hình tài chính:	14
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:	16
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:	17
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	17
2.	Tình hình tài chính:	18
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	18
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai:.....	19
5.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty: ..	21
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:	22
1.	Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:.....	22
2.	Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:.....	23
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:.....	23
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY:	24
1.	Hội đồng quản trị:.....	24
2.	Ban kiểm soát:	25
3.	Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:.....	25
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	27

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **45**/BC-AFX

An Giang, ngày **15** tháng **4** năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

**Kính gửi: Quý Cổ Đông Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu
Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

- **Tên tiếng Anh: An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint Stock Company**

- **Tên viết tắt: AFIEX**

- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** số 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022.

- **Vốn điều lệ** : **350.000.000.000 VND**

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** : **350.000.000.000 VND**

- **Địa chỉ trụ sở chính** : số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- **Điện thoại** : (0296) 3932 963

- **Fax** : (0296) 3932 981

- **E-mail** : xnknstpag@afiex.com.vn

- **Website** : <http://www.afiex.com.vn>

- **Mã cổ phiếu** : **AFX**

- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Được thành lập năm 1990 theo Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 10/02/1990 của UBND tỉnh An Giang với tên gọi Công ty XNK Nông Thủy sản An Giang,

hoạt động theo loại hình doanh nghiệp nhà nước. Đổi tên và thành lập lại với tên gọi Công ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 69-QĐ/UB ngày 29/01/1996 của UBND tỉnh An Giang, loại hình doanh nghiệp nhà nước. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/09/2010 của UBND tỉnh An Giang và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2011.

Trở thành Công ty đại chúng theo văn bản số 148/CQĐD-NV ngày 06/7/2011 của Ủy ban chứng khoán nhà nước - cơ quan đại diện tại TP. Hồ Chí Minh. Đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn theo qui định của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính.

Công ty đã đăng ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 108/2016/GCNCP-VSD ngày 29/09/2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên hệ thống cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 758/QĐ-SGDHN ngày 21/11/2016 và được chính thức giao dịch trên thị trường này vào ngày 02/12/2016 theo Thông báo số 1212/TB-SGDHN ngày 21/11/2016.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

Hiện nay, Công ty đang tập trung vào 02 lĩnh vực kinh doanh chính: lương thực, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

a. Kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi thủy sản:

Với năng lực kho chứa: 22.000 Tấn cho kho nguyên liệu, 1.000 Tấn cho kho thành phẩm. Công suất thiết kế 92.000 Tấn/năm bao gồm 04 dây chuyền sản xuất theo công nghệ Hà Lan, Mỹ, Đài Loan. Hiện nay, Chi nhánh đã cung cấp ra thị trường 53 loại sản phẩm khác nhau với các loại thức ăn ở dạng bột, cán mảnh, viên, viên nổi cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Trong đó thức ăn cho thủy sản và thức ăn cho heo là thế mạnh của TĂCN, hiện các sản phẩm dành cho cá có vẩy, cá lóc, cá kèo, cá trê vàng đang là những sản phẩm chiến lược được ưa chuộng trên thị trường.

b. Kinh doanh chế biến lương thực:

Trong những năm qua, AFIEX đã cung cấp các loại gạo trắng xuất khẩu: 5%, 10%, 15%, 25% tấm, gạo thơm, gạo cao cấp...cho các thị trường Châu Á... Năng lực kho chứa (qui gạo) 80.000 Tấn, công suất chế biến xát trắng và lau bóng gạo

200.000 Tấn/năm, tách hạt khác màu 40.000 Tấn/năm, sảy lúa công nghiệp 50.000 Tấn/năm, xay xát lúa 36.000 Tấn/năm.

c. Kinh doanh các ngành nghề khác:

- Sản phẩm chăn nuôi: heo thịt, heo giống, tinh heo, cá tra thịt, cá tra giống, ...
- Sản phẩm thịt tươi sau giết mổ: Heo, bò, gà, vịt, ...
- Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh Bất động sản: lô nền các khu dân cư, cho thuê mặt bằng ...

2.2. Địa bàn kinh doanh:

- Thị trường trong nước: Chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác trên cả nước.

- Hoạt động xuất khẩu – nhập khẩu chủ yếu:

+ Xuất khẩu: Gạo, nông sản cho các thị trường Châu Á.

+ Nhập khẩu: Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ở các thị trường Châu Mỹ Latin, Châu Á và Châu Âu....

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hình quản trị:

Theo loại hình Công ty Cổ Phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong đó:

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

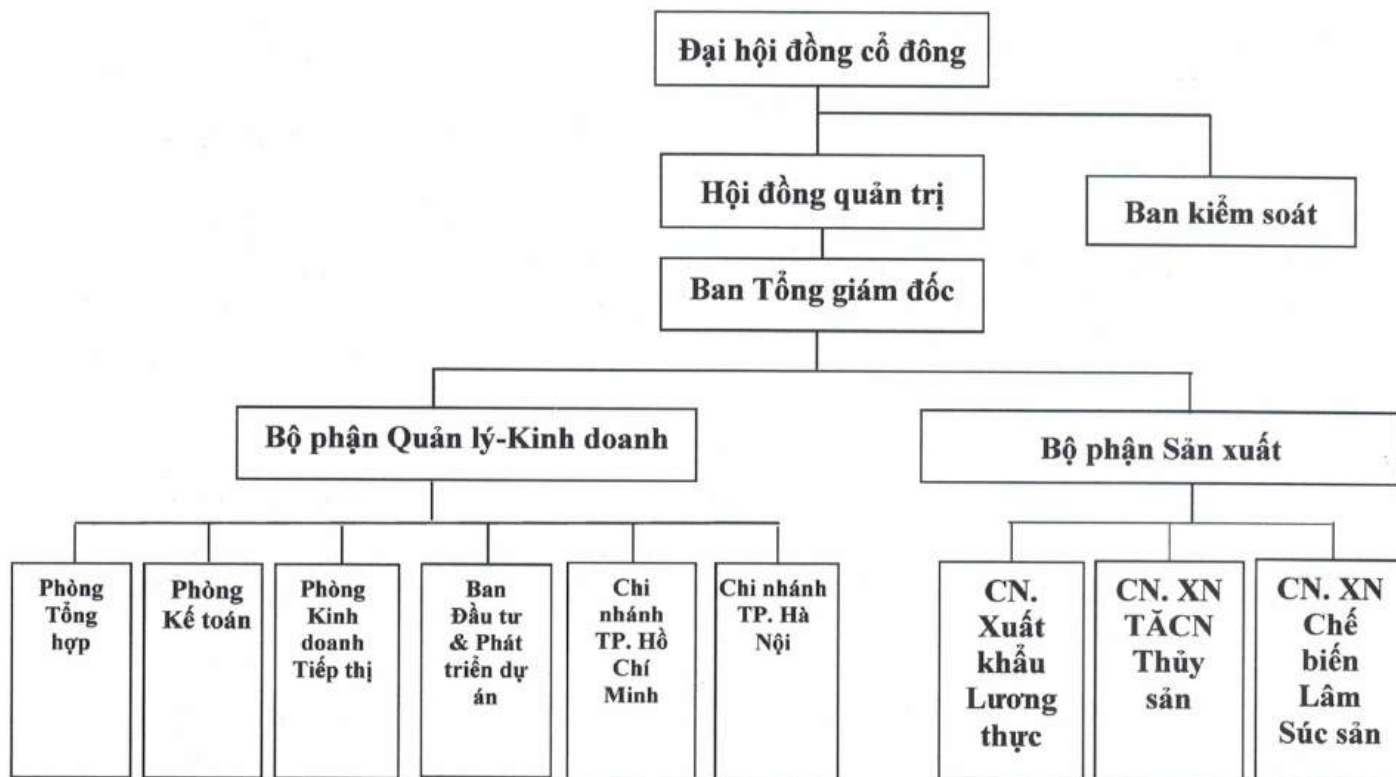
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý, có thẩm quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Số thành viên của HĐQT gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm.

- **Ban Kiểm soát:** là cơ quan trực thuộc Đại Hội Đồng Cổ Đông, do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm Soát bao gồm những người thay mặt Cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- **Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc:** là bộ máy quản lý chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty, nhằm thực hiện các nghị quyết, các kế hoạch kinh doanh và đầu tư của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG



- Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Trụ sở chính Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3932 963 – (84.296) 3932 985 -Fax: (84.296) 3 932 981

CN Cty CP XNK NSTP An Giang tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 5 Tòa nhà HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.28) 38621 041 - Fax: (84.28) 38621 092

CN Cty CP XNK NSTP An Giang tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực

Địa chỉ: Đường Nguyễn Công Hoan, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới,
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 295 – (84.296) 3834 410 - Fax: (84.296) 3834 409.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xí nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3831 540 - Fax: (84.296) 3831 230.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 146 - Fax: (84.296) 3834 146.

3.3. Công ty liên doanh, liên kết:

Không có.

3.4. Định hướng phát triển:

- Mục tiêu chủ yếu: nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và tăng trưởng ổn định, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường; tăng cường hoạt động marketing, nghiên cứu mở rộng quy mô, phạm vi kinh doanh nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Công ty và cổ đông.

- Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn: ưu tiên đầu tư, phát triển hai ngành kinh doanh chính là lương thực và thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thị trường, thực trạng nguồn lực và lợi thế cạnh tranh để xác định ngành nghề kinh doanh và hoạt động phụ trợ có tiềm năng phát triển, tạo được hiệu quả. Chú trọng nâng cao chất lượng quản trị, tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, tiếp thị, phát triển thị trường trong và ngoài nước.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: chú trọng cải tiến đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; đồng thời tiết kiệm nhiên liệu, nguyên vật liệu và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Hướng đến phát triển bền vững, gắn với trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

3.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:

a. Rủi ro kinh tế:

Chính trị thế giới tiếp tục diễn biến khó lường, thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động nặng nề, cạnh tranh gia tăng. Thương mại toàn cầu đối mặt với nhiều rủi ro như xung đột tại Trung Đông, Nga-Ucraina, các chính sách bảo hộ và đặc biệt là nguy cơ xung đột thương mại lan rộng,... gây khó khăn cho kinh tế và thương mại trong nước. Trong năm 2024, sức cầu tiêu dùng phục hồi chậm, có xu hướng chậm dần tiếp tục ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Rủi ro tỷ giá, lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá: Tỷ giá biến động tăng mạnh năm 2024 ảnh hưởng trực tiếp đến tới giá nguyên liệu đầu vào và giá thành sản phẩm cũng như doanh thu của Công ty, cả lĩnh vực xuất khẩu và nhập khẩu.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất tăng khá cao trong những tháng đầu năm 2024 ảnh hưởng đến chi phí vay vốn, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận.

c. Rủi ro về kinh doanh:

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ: biến động cung cầu, áp lực cạnh tranh về nguồn cung và giá bán đến từ các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp cùng ngành, sự thay đổi chính sách nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan gia tăng, nhất là yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu... ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ của Công ty.

- Rủi ro tài chính: trong điều kiện kinh tế khó khăn làm gia tăng nguy cơ các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, xuất hiện những rủi ro phát sinh từ các khoản phải thu, các khoản ứng trước với khách hàng.

- Rủi ro về giá: biến động giá mua, giá bán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là nguyên liệu nhập khẩu, giá tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi và giá lương thực xuất khẩu.

d. Rủi ro khách quan khác:

- Rủi ro về biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường, thoái hoá đất làm năng suất và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL trong những năm tới bị giảm sút. Rủi ro về dịch bệnh trên đàn vật nuôi ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.

- Rủi ro từ sự thay đổi hoặc không ổn định của Chính sách Nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Những thuận lợi cơ bản:

- Tập trung các biện pháp tăng cường quản lý, điều hành để giữ ổn định hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khai thác các thay đổi tích cực của thị trường để thúc đẩy tăng trưởng các ngành nghề có lợi thế, bù đắp suy giảm cho các lĩnh vực gặp khó khăn.

- Đạt được kết quả trong triển khai thực hiện tái cơ cấu hoạt động Công ty, nhất là các giải pháp tái cơ cấu tài sản, sắp xếp lao động đã góp phần cải thiện khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.

- Sự nỗ lực trong việc giám sát, kiểm soát giá thành nguyên liệu sản xuất, giá bán và chính sách bán hàng hợp lý trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã góp phần giữ vững được được hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Những khó khăn chủ yếu:

- Ngành kinh doanh lương thực tuy có nhiều thuận lợi nhưng cũng còn gặp khó khăn, nguyên nhân chủ yếu do bất lợi của thị trường giá lúa, gạo trong nước tăng cao, giá gạo xuất khẩu thường thấp hơn giá thành.

- Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm và thủy sản cũng tồn tại nhiều khó khăn. Cạnh tranh trực tiếp những công ty FDI có tiềm lực mạnh về tài chính, đầu tư dây chuyền sản xuất đồng bộ, công suất lớn, sản phẩm có chi phí sản xuất thấp, giá thành giảm. Dịch bệnh cho đàn vật nuôi vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp khó kiểm soát do đó người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đàn, gia tăng sản lượng.

- Hoạt động chăn nuôi heo ở Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh mặc dù có cải thiện tuy nhiên vẫn còn khó khăn do tổng đàn còn thấp, cơ sở hạ tầng xuống cấp dẫn đến tiềm ẩn nhiều nguy cơ dịch bệnh tái phát, làm giá thành vật nuôi còn cao.

* Tình hình thực hiện so kế hoạch năm 2024:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2024	(%) TH 2024 so với	
				TH 2023	KH 2024
Tổng giá trị tài sản	1.154.993	1.994.321			
+ Tài sản ngắn hạn	980.372	1.679.286			

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2024	(%) TH 2024 so với	
				TH 2023	KH 2024
+ Tài sản dài hạn	174.621	315.035			
Tổng doanh thu thuần	2.160.259	2.093.447	2.596.800	96,9%	80,6%
Tổng chi phí	2.127.475	2.058.555	2.559.486	96,8%	80,4%
Lợi nhuận trước thuế	32.784	34.892	37.314	106,4%	93,5%
Lợi nhuận sau thuế	26.516	28.012	30.151	105,6%	92,9%
Lãi cơ bản/CP (đồng)	758	800	861	105,6%	92,9%

Doanh thu thực hiện năm 2024 chỉ đạt 80,6% so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ đạt 96,9%, nguyên nhân chưa đạt kế hoạch năm do giá nguyên liệu đầu vào giảm so với năm 2023 từ 8% - 20%, do đó tất cả các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi – thủy sản phải điều chỉnh giảm giá nhiều lần trong năm, vì vậy đây cũng là yếu tố làm doanh thu giảm trong khi sản lượng tăng. Các hoạt động chăn nuôi cá, heo vẫn còn tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tình hình khó khăn của năm trước như dịch tả heo,... . Lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 92,9% so với kế hoạch và tăng 5,6% so cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành tại thời điểm 31/12/2024:

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết	Tổng số cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết
1	Tăng Vũ Giang	Tổng Giám Đốc	0,00%	0
3	Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	0,005%	1.700
4	Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính kiêm Kế Toán Trưởng	0,00%	0

(*) Xin xem thêm thuyết minh phần V “Quản trị Công ty”, mục 1: Hội đồng quản trị

- Tóm tắt lý lịch cá nhân:

Họ và tên : **Tăng Vũ Giang**
Giới tính : **Nam**
Ngày tháng năm sinh : **28/12/1982**
Nơi sinh : **Hà Nội**
CCCD : **036082025508, cấp ngày 16/8/2021, tại Cục CS QLHC về TTXH**

Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : Số 7, C9 Đại học Kinh tế Quốc dân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Số điện thoại liên lạc : 0904824558
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Công cụ tài chính
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2010 - 09/2017	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc Gia (NFSC)	Chuyên gia kinh tế Vĩ mô
09/2017 - 02/02/2020	Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)	Trợ lý Tổng Giám đốc, Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Trưởng phòng phụ trách Trung tâm khách hàng chiến lược thuộc Khối ngân hàng Doanh nghiệp.
03/02/2020 – 10/9/2021	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	Chuyên gia Tương tác thanh tra- Quản trị quan hệ công (hàm Senior Manager), Khối Quản trị ngân hàng.
04/11/2021 – 30/6/2022	Công ty CP Petec Bình Định	Phó Tổng Giám đốc
28/6/2022 - 08/04/2023	Công ty CP Petec Bình Định	Thành viên Hội đồng quản trị
01/08/2022 - 25/10/2022	Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	Phó Tổng Giám đốc
26/10/2022 - nay	Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	Tổng Giám đốc
29/04/2023 - nay	Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	Thành viên Hội đồng quản trị

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 0
+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 0

Họ và tên : **Thái Minh Ngọc**
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 11/12/1975
Nơi sinh : Cần Thơ
CCCD : 092175004168, cấp ngày 25/04/2021, tại Cục CS QLHC về TTXH

Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 340 Khu vực Long Thành A, Phường Thốt Nốt,
Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Số điện thoại liên lạc : 0918296190
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/1999 – 12/2015	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Kế toán tổng hợp
05/2016 – 08/2016	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Phó trưởng phòng kế toán
09/2016 – 08/2017	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Phó trưởng phòng kế toán – Phụ trách kế toán
09/2017 – 17/05/2021	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Kế toán trưởng
18/05/2021 – 07/07/2021	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Phó Giám đốc
08/07/2021 – 29/07/2021	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Phó Giám đốc phụ trách
30/07/2021 – 25/10/2022	Chi nhánh AFIEX - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	Giám đốc
26/10/2022 – nay	Công ty CP Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Phó Tổng Giám đốc

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 1.700
+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 1.700

Họ và tên : Nguyễn Tuấn Anh
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 12/10/1982

Nơi sinh : Hà Nội
CMND : 001082037792, cấp ngày 14/04/2021, tại Cục CS QLHC về TTXH
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Chung cư Hyundai Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội
Số điện thoại liên lạc : 0989344482
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2005 – 04/2012	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Phụ trách tài chính
05/2012 – 07/2014	Tổng Công ty Viglacera	Chuyên viên ban Tài chính đầu tư
08/2014 – 09/2016	Techcombank AMC	Chuyên viên xử lý nợ
10/2016 – 05/2021	HDBank Hồ Gươm	Giám đốc KHDN
06/2021 – 06/2023	Công ty CP Hà Nội Foods	Tổng Giám đốc
07/2023 – 05/2024	Công ty CP Tập đoàn Hoàng Minh	Trưởng phòng Tài chính
24/04/2024 - nay	Công ty CP Chứng khoán Alpha	Thành viên độc lập HĐQT
01/06/2024 - nay	Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 0
+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 0

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT.2024 ngày 23/05/2024, miễn nhiệm chức danh Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng đối với Ông Trịnh Minh Dũng kể từ ngày 01/06/2024.
- Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT.2024 ngày 23/05/2024, bổ nhiệm Ông Nguyễn Tuấn Anh giữ chức vụ Giám đốc Tài chính kể từ ngày 01/06/2024 và kiêm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

2.3. Số lượng cán bộ, công nhân viên và các chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, công nhân viên:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng số lao động cuối kỳ	198	207	4,55
+ Tăng trong kỳ	16	30	87,50
+ Giảm trong kỳ	38	21	-44,74

- Trình độ chuyên môn của cán bộ, công nhân viên:

Trình độ chuyên môn	Năm 2023		Năm 2024	
	Số lao động	% lao động chuyên môn /tổng lao động	Số lao động	% lao động chuyên môn /tổng lao động
+ Cao học	7	3,54%	6	2,90%
+ Đại học, cao đẳng	72	36,36%	77	37,20%
+ Trung cấp	31	15,66%	30	14,49%

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản... theo quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm Công ty thực hiện đầu tư tài chính: 200 tỷ đồng.

3.2. Tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Công ty có đầu tư vốn góp:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình hình tài chính năm 2024			
			Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Tổng Doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	111.070	77.728	242.915	4.899

* Nguồn cung cấp số liệu của Cty TNHH TM Sài gòn - An giang là báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

3.3. Tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.154.993	1.994.321	172,7%
Tổng doanh thu thuần	2.160.259	2.093.447	96,9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.019	32.492	101,5%
Lợi nhuận khác	764	2.400	314,1%
Lợi nhuận trước thuế	32.784	34.892	106,4%
Lợi nhuận sau thuế	26.516	28.012	105,6%
Lãi cơ bản/CP	758	800	105,5%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	1,39	1,11
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	1,18	0,98
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	Lần	0,61	0,76
+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	Lần	1,57	3,19
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	Vòng	13,5	11,9
+ Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	Lần	1,9	1,3
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	Lần	0,01	0,014
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	Lần	0,06	0,059
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	Lần	0,02	0,014
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	Lần	0,01	0,016

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 35.000.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 35.000.000 cổ phiếu.
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cơ cấu cổ đông đến 31/12/2024 (*)	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Cổ đông trong nước	1801	34.999.200	100,00%
1	Tổ chức	7	11.228.480	32,08%
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM		5.530.000	15,80
2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EZI		300.000	0,86
3	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TOÀN TÍN PHÁT		700.000	2,00
4	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN		300	0,00
5	CÔNG TY TNHH AF SERVICES		100	0,00
6	CÔNG TY TNHH MTV XÔ SÓ KIẾN THIẾT AN GIANG		3.018.750	8,63
7	TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN		1.679.330	4,80
2	Cá nhân	1794	23.770.920	78,36%
II.	Cổ đông ngoài nước	1	600	0,00%
1	Tổ chức		-	-
2	Cá nhân	1	600	0,00%

(*) Theo danh sách cổ đông do VSDC chốt ngày 31/12/2024

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Đánh giá chung về kết quả kinh doanh:

Bảng số liệu đánh giá tình hình thực hiện năm 2024 so với kế hoạch.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2024	% TH so với KH
Tổng doanh thu thuần	Tr.đ	2.093.447	2.596.800	80,6%
Tổng chi phí	Tr.đ	2.058.555	2.559.486	80,4%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	34.892	37.314	93,5%
Thuế TNDN	Tr.đ	6.880	7.163	96,0%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	28.012	30.151	92,9%
Xuất khẩu gạo				
+ Kim ngạch xuất	Tr.USD		1,96	0,0%
+ Sản lượng xuất	Tấn		3.000	0,0%
Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn				
+ Kim ngạch nhập	Tr.USD	0,084	1,44	5,8%
+ Sản lượng nhập	Tấn	44,6	750	5,9%
Sản lượng tiêu thụ TÁC N TS	Tấn	32.854	27.175	120,9%
+ Thức ăn bán ngoài	Tấn	27.927		
+ Tiêu thụ nội bộ	Tấn	4.927		

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 chịu ảnh hưởng bởi lạm phát; giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước và sau thuế chưa đạt so với kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

- Sản lượng thức ăn chăn nuôi - thủy sản đạt 120,9% so với kế hoạch, sản lượng tăng chủ yếu về thức ăn thủy sản do thị trường xuất khẩu cá tra tăng trở lại, người chăn nuôi tái đầu tư nên làm tăng sản lượng thức ăn bán ra. Ngược lại tình hình dịch bệnh trên đàn heo ở nước ta vẫn rất khó kiểm soát, giá đầu ra gia cầm không ổn định ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra của thức ăn gia súc gia cầm.

- Mảng lương thực còn nhiều khó khăn về đầu ra và chi phí khấu hao TSCĐ rất cao. Mặc dù, Công ty đã tận dụng thời điểm giá tốt thực hiện sản xuất kinh doanh, nhưng sản lượng vẫn không đạt so kế hoạch.

- Hoạt động kinh doanh về giết mổ ở Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản về cơ bản ổn định.

- Hoạt động chăn nuôi heo ở Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh mặc dù có cải thiện tuy nhiên vẫn còn khó khăn do tổng đàn còn thấp, cơ sở hạ tầng xuống cấp dẫn đến tiềm ẩn nhiều nguy cơ dịch bệnh tái phát, làm giá thành vật nuôi còn cao.

- Mảng chăn nuôi cá tra của Công ty thuận lợi ở những tháng cuối năm với giá thành giảm do giá thức ăn đầu vào giảm, mặc khác sự thiếu hụt cá tra nguyên liệu do thị trường xuất khẩu tăng trở lại cũng là yếu tố giúp giá cá tra thịt xuất bán tăng tạo được lợi nhuận.

- Hoạt động đầu tư góp vốn với Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang đạt hiệu quả thấp hơn cùng kỳ.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, HĐQT và Ban Điều hành đã có nhiều nỗ lực cụ thể trong hoạt động quản trị, điều hành Công ty nên đã đạt được một số tiến bộ như sau:

- Trong bối cảnh khó khăn chung nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị gián đoạn, đảm bảo hoạt động liên tục từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

- Trong năm thực hiện cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính góp phần vào hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của công ty cuối năm 2024 là 1.994 tỷ đồng, tăng 72,7% so với đầu năm.

- Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 71,3%, chủ yếu tăng chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng 612% (tăng 31,8 tỷ đồng), ở chỉ tiêu khoản phải thu giảm 36,2% (mức giảm 290 tỷ đồng), tăng ở các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 3.597% (mức tăng 914,5 tỷ đồng), chỉ tiêu hàng tồn kho tăng 29,8% (mức tăng 43,3 tỷ đồng).

- Chỉ tiêu tài sản dài hạn tăng 80,4% so với đầu năm (mức tăng 140,4 tỷ đồng), trong đó tăng chủ yếu ở chỉ tiêu các khoản phải thu dài hạn tăng 380% (mức tăng 190 tỷ đồng), chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn giảm 85,7% (mức giảm 41,3 tỷ đồng).

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả tăng 115,3% (mức tăng 813 tỷ đồng), trong đó tăng ở chỉ tiêu phải trả người bán 129,4% (mức tăng 83,4 tỷ đồng), chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác tăng 6.697,6% (mức tăng 734,6 tỷ đồng).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức:

Tiếp tục sắp xếp bộ máy nhân sự dựa trên sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp năng lực chuyên môn. Tiếp tục thực hiện chính sách trả lương, thưởng minh bạch gắn với kết quả kinh doanh và hiệu quả công việc, năng lực chuyên môn của từng cá nhân và đơn vị trực thuộc tạo được động lực cho sự cống hiến và tăng trưởng các mặt hoạt động của Công ty.

3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

- Thực hiện đổi mới và bổ sung nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.
- Thường xuyên quan tâm hoàn thiện thể chế và năng lực quản trị nội bộ thông qua việc tăng cường hoạt động kiểm soát và quản lý chặt chẽ định mức vật tư, nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí khác để tiết giảm chi phí, quản lý giá thành cạnh tranh để nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế đối với chế biến, sản xuất lương thực và thức ăn chăn nuôi.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Căn cứ dự báo diễn biến thị trường, kết quả thực hiện năm 2025 và khả năng, điều kiện thực tế, Ban Điều Hành Công ty nhận định và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 có mức tăng trưởng, bao gồm nội dung và một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

4.1. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong năm 2025:

a. Thuận lợi:

- Năm 2025 dự báo vẫn có nhiều cơ hội cho xuất khẩu gạo bởi nhu cầu lương thực của thế giới tăng, hơn nữa chất lượng gạo của Việt Nam được người tiêu dùng trên nhiều nước ưa chuộng
- Dự báo nhu cầu thủy sản kỳ vọng được phục hồi và tăng trở lại tại các thị trường lớn về thủy sản của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ... sẽ thúc đẩy xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam và tạo cơ hội cho các doanh nghiệp chăn nuôi thủy sản cũng như sản xuất thức ăn có cơ hội phát triển.

b. Khó khăn:

- Nhìn chung năm 2025, dự báo các rủi ro tiềm ẩn từ môi trường kinh tế thế giới vẫn còn hiện hữu. Hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục chịu tác động tiêu cực từ các điểm nóng, xung đột quân sự, chính trị trên

thế giới. Lạm phát ở một số nền kinh tế lớn nhiều khả năng vẫn ở mức cao do tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt. Tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng thấp, chịu ảnh hưởng từ cạnh tranh địa chính trị diễn biến căng thẳng, khó lường.... tiếp tục tác động tiêu cực lên triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

- Rủi ro về dịch bệnh cho đàn vật nuôi vẫn còn tiếp diễn, giá cả sản phẩm chăn nuôi cũng còn bấp bênh là yếu tố tác động mạnh đến hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Biến đổi khí hậu làm điều kiện nuôi cá không được thuận lợi đòi hỏi Công ty phải cải tiến trong quản trị, kỹ thuật nuôi cá để tăng tính cạnh tranh trong chất lượng, giá thành.

- Cơ sở mua, chế biến lương thực của Công ty chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường gạo chất lượng cao.

4.2. Kế hoạch SXKD năm 2025 và các giải pháp thực hiện:

Trên cơ sở nhận diện những thuận lợi, khó khăn vừa nêu, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề ra những giải pháp sau đây để đạt được các chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch SXKD năm 2025 như:

- Tổng doanh thu: 2.523.519 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 39.950 triệu đồng.

Các giải pháp thực hiện Kế hoạch năm 2025: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tái cấu trúc toàn diện Công ty. Phát huy tối ưu hóa nguồn lực, thực hiện cơ chế phân công minh bạch các cấp quyền hạn, đánh giá hiệu quả kịp thời và tự chịu trách nhiệm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề ra các giải pháp sau đây:

a. Giải pháp về nhân sự:

- Tiếp tục sắp xếp lại, bổ sung nhân sự theo đúng chuyên môn, sở trường.
- Chú trọng công tác đào tạo cập nhật kiến thức và kỹ năng cho nhân viên. Xây dựng môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới giúp thu hút và giữ chân nhân tài.
- Phát huy tinh thần làm việc nhóm một cách có hiệu quả.

b. Giải pháp về quản trị điều hành:

- Tiếp tục cải tiến sản phẩm, dịch vụ và quy trình kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi các quy trình, quy chế của Công ty cho phù hợp với tình hình mới.

- Tập trung phát triển nhóm hàng chiến lược có doanh số lớn và lợi nhuận cao.

- Tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro trong thu mua nguyên liệu, trong công nợ bán hàng, trong quá trình lưu kho cũng như sản xuất chế biến để tối ưu hóa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Xây dựng và duy trì mối quan hệ bền vững với khách hàng sẽ giúp tăng doanh thu và khả năng cạnh tranh.

- Tiếp tục hợp tác, sử dụng chuyên gia trong từng lĩnh vực nhằm cập nhật các biện pháp quản trị điều hành tiên tiến.

c. Giải pháp về đầu tư:

Công ty vẫn tiếp tục theo đuổi kế hoạch đầu tư ngay khi bố trí được nguồn vốn để thực hiện gồm:

- Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến thức ăn, nâng công suất sản xuất.
- Đầu tư cải tạo các nhà máy chế biến gạo.
- Cải tạo trang trại nuôi heo và các ao nuôi cá, ao xử lý nước.
- Xây dựng hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để cung cấp năng lượng cho nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, các nhà máy sản xuất chế biến gạo.

d. Giải pháp về tài chính:

- Xây dựng chiến lược quản lý tài chính chặt chẽ bao gồm việc lập kế hoạch tài chính, theo dõi chi phí, quản lý dòng tiền và tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ.

- Tiếp tục tiếp cận thêm các nguồn vốn đầu tư/hợp tác trung, dài hạn từ trong nước cũng như nước ngoài.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:

5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường. Các cơ sở/hoạt động sản xuất của Công ty đều lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc chi tiết theo quy mô hoạt động, định kỳ giám sát, kiểm tra và báo cáo các ngành chức năng đúng quy định. Thường xuyên kiểm soát các chỉ tiêu tiêu thụ điện, nước, phát thải ... để kịp thời xử lý, khắc phục theo hướng tiết kiệm, an toàn, hiệu quả. Các kết quả quan trắc môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành.

5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả kinh doanh, cố gắng đảm bảo ổn định, nâng cao thu nhập và các chế độ phúc lợi cho người lao động.

5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Tiếp tục thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương qua các hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa... do địa phương vận động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**
 - 1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2023	(%) So sánh thực hiện 2024 với	
					Kế hoạch 2024	Thực hiện 2023
1	Tổng doanh thu thuần	2.093.447	2.596.800	2.160.259	80,6%	96,9%
2	Tổng chi phí	2.058.555	2.559.486	2.127.475	80,4%	96,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	34.892	37.314	32.784	93,5%	106,4%
4	Thuế TNDN	6.880	7.163	6.268	96,0%	109,8%
5	Lợi nhuận sau thuế	28.012	30.151	26.516	92,9%	105,6%

Với ảnh hưởng chung của thị trường năm 2024: bất ổn chính trị trên thế giới, kinh tế tăng trưởng chậm, biến đổi khí hậu,... tác động trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Trong năm chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 80,63% kế hoạch nhưng với những giải pháp điều hành hợp lý cùng nỗ lực, quyết tâm của tập thể người lao động trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã góp phần cải thiện tình hình kinh doanh, lợi nhuận đạt 92,9% kế hoạch năm.

1.2. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường, đối với cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và các chính sách với người lao động.

2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động Công ty, kịp thời cho ý kiến chỉ đạo, xử lý nhằm khắc phục khó khăn, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh; đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám đốc trong điều hành kinh doanh đạt nhiều tiến bộ tích cực mặt dù chưa đạt kế hoạch đề ra. Công tác quản trị, điều hành có nhiều đổi mới, tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với các thành viên trong Ban điều hành Công ty, ghi nhận các nỗ lực đối với công tác quản trị, điều hành, đảm bảo tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, đánh giá cao vai trò tham mưu, hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Thực hiện các giải pháp để tăng trưởng về doanh thu và kim ngạch xuất nhập khẩu. Căn cứ diễn biến thị trường để quyết định sắp xếp, bổ sung các ngành nghề kinh doanh khác có lợi thế cạnh tranh và gia tăng hiệu quả.

3.1. Các mục tiêu định hướng:

- Nỗ lực vượt qua khó khăn, giữ ổn định sản xuất kinh doanh và tăng trưởng trở lại, đánh giá đúng tình hình biến động thị trường để kịp thời định hướng và điều hành hoạt động của Công ty.
- Tăng cường hơn nữa công tác giám sát, chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành Công ty thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị Công ty.
- Tập trung phát triển sản xuất đi đôi với nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2. Kế hoạch hoạt động năm 2025:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2025 với các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận có mức tăng trưởng hợp lý, phù hợp đặc thù, lợi thế của Công ty với chỉ tiêu như sau:
 - Tổng doanh thu: 2.523.519 triệu đồng.
 - Lợi nhuận trước thuế TNDN: 39.950 triệu đồng.
- Định hướng và chỉ đạo Ban điều hành trong việc tìm kiếm các nguồn lực để tăng cường mở rộng và phát triển hơn hoạt động kinh doanh của công ty, cụ thể: tìm kiếm nguồn vốn mới từ trái phiếu, tín dụng; tìm kiếm đối tác và khách hàng; tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- Khai thác giá trị về thương hiệu và hồ sơ năng lực để gia tăng tài sản cho Công ty thông qua các hình thức: mua, nhận chuyển nhượng hoặc hợp tác nhằm gia tăng nguồn lực cho phát triển của Công ty trong thời gian tới.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

S tt	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành	Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch	8,14%			0
2	Tăng Vũ Giang	Thành viên (kiêm Tổng Giám đốc)	0,00%			0
3	Trần Hữu Đạt	Thành viên	0,00%		x	0
4	Nguyễn Thu Hà	Thành viên	0,00%		x	0
5	Hoang D.Quan	Thành viên	0,00%	x		4

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban chiến lược và đầu tư phát triển.
- Tiểu ban thể chế, chính sách.
- Tiểu ban kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro.
- Tiểu ban nhân sự, lao động, tiền lương và chiến lược phát triển nguồn nhân lực.
- Tiểu ban thi đua khen thưởng, kỷ luật.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) duy trì hoạt động theo Điều lệ Công ty. Trong năm 2024, HĐQT đã tổ chức họp trực tiếp 13 (mười ba) lần, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 0 (không) lần, ban hành 13 Nghị quyết, 04 Quyết định, tập trung vào các nội dung:

- Chuẩn bị chương trình, nội dung cho kỳ họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024.

- Thông qua báo cáo của Ban điều hành (BDH) về kết quả hoạt động kinh doanh và cho ý kiến về các mục tiêu, giải pháp điều hành SX-KD.

- Thống nhất hạn mức tín dụng và dư nợ tín dụng trong năm. Thông qua việc vay vốn tại các Ngân hàng.

- Xử lý các vấn đề thuộc phạm vi, quyền hạn của HĐQT.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành
1	Khuất Đình Minh	Trưởng Ban	0,00%		x
2	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	0,00%		x
3	Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	0,00%		x

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

+ Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có ý kiến về các vấn đề thuộc quyền hạn của Ban kiểm soát cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

+ Ban kiểm soát đã tham gia kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính bán niên, năm, xem xét thư quản lý của Kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, việc tuân thủ điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định liên quan.

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Lương, thưởng của thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm 2024 gồm có:

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương (đồng/năm)	Thưởng (đồng/năm)	Ghi chú
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	540.000.000	29.500.000	
2	Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	420.000.000	23.500.000	
3	Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	0	0	
4	Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	0	0	
5	Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT	0	0	
6	Khuất Đình Minh	Trưởng BKS	0	0	
7	Đào Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	0	0	
8	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên BKS	0	0	
9	Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	22.100.000	

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	2024	03/NQ-HĐQT.2024 ngày 02/04/2024	209.193.954.240	Tạm ứng thực hiện công việc
2	Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	2024	-	209.193.954.240	Hoàn ứng
3	Tăng Vũ Giang	TV HĐQT kiêm TGD	2024	03/NQ-HĐQT.2024 ngày 02/04/2024	31.676.254.614	Tạm ứng thực hiện công việc
4	Tăng Vũ Giang	TV HĐQT kiêm TGD	2024	-	31.676.254.614	Hoàn ứng

Tại thời điểm 31/12/2024, số dư tạm ứng của Ông Đặng Quang Thái và Ông Tăng Vũ Giang có giá trị là 0 đồng.

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, Điều lệ Công ty và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần đính kèm./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Đặng Quang Thái





AFC VIETNAM AUDITING CO., LTD.
A member of PKF International



Accountants &
business advisers

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG
SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG
SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/04/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp - công ty cổ phần của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia làm 35.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là AFX.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Hoàng D.Quan	Thành viên độc lập
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên (từ ngày 27/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên (đến ngày 27/4/2024)
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện đã được thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 43, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TĂNG VU GIANG

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025



Số: 021/2025/BCKT-HT.00184

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM QUANG KHẢI

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán: 4018-2022-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

HOÀNG VĂN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán: 4302-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.679.286.459.190	980.371.869.987
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.077.597.294	5.207.762.123
Tiền	111		32.077.597.294	5.207.762.123
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		939.962.814.741	25.425.490.496
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	739.962.814.741	1.695.210.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(367.650.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	200.000.000.000	24.097.930.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.418.702.259	801.384.697.146
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	300.847.651.448	530.514.384.385
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	157.134.517.463	175.997.305.373
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	66.080.959.285	106.717.228.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(12.644.425.937)	(11.844.221.608)
Hàng tồn kho	140		188.892.023.200	145.532.626.901
Hàng tồn kho	141	5.6	188.892.023.200	145.532.626.901
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.935.321.696	2.821.293.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.050.476.312	1.086.079.012
Thuế GTGT được khấu trừ	152		884.845.384	1.735.214.309
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.035.016.813	174.621.364.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		240.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	240.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản cố định	220		63.977.281.321	70.644.629.389
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.036.186.343	41.979.250.507
- Nguyên giá	222		269.357.875.312	269.223.467.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.321.688.969)	(227.244.217.001)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.941.094.978	28.665.378.882
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.176.821.652)	(5.452.537.748)
Tài sản dở dang dài hạn	240		178.488.321	980.255.685
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	178.488.321	980.255.685
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.900.000.000	48.209.010.963
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	6.900.000.000	6.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	41.309.010.963
Tài sản dài hạn khác	260		3.979.247.171	4.787.468.954
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.979.247.171	4.787.468.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.994.321.476.003	1.154.993.234.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.518.396.541.689	705.250.015.203
Nợ ngắn hạn	310		1.518.003.041.689	704.856.515.203
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	147.849.738.320	64.455.093.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.178.460.959	4.535.709.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.876.966.530	6.293.658.146
Phải trả người lao động	314		20.080.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.316.293.221	1.399.962.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	745.595.195.620	10.968.437.532
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	614.252.486.869	615.507.304.822
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.913.820.170	1.696.349.359
Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	393.500.000	393.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.924.934.314	449.743.219.775
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	475.924.934.314	449.743.219.775
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.009.522.108	11.683.730.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.915.412.206	88.059.489.278
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.903.906.056	61.543.657.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.011.506.150	26.515.832.213
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.994.321.476.003	1.154.993.234.978

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.067.598.647.949	2.149.019.912.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.564.311.098	10.991.965.388
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.057.034.336.851	2.138.027.946.988
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.987.100.539.586	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.933.797.265	92.130.177.159
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	33.438.477.060	21.336.684.112
Chi phí tài chính	22	6.5	39.578.886.440	52.221.710.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.5	38.472.692.784	49.983.539.087
Chi phí bán hàng	25	6.8	12.415.196.138	12.136.545.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	18.886.221.259	17.089.318.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.491.970.488	32.019.286.716
Thu nhập khác	31	6.6	3.004.295.567	894.931.981
Chi phí khác	32	6.7	604.492.597	130.440.713
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.399.802.970	764.491.268
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.891.773.458	32.783.777.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	6.880.267.308	6.267.945.771
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.011.506.150	26.515.832.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	800	705

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TẶNG VŨ GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		34.891.773.458	32.783.777.984
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.801.755.872	7.140.622.991
Các khoản dự phòng	03		432.554.329	2.136.619.046
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.300.450)	(22.439.707)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.009.903.052)	(6.822.340.494)
Chi phí lãi vay	06		38.472.692.784	49.983.539.087
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.584.572.941	85.199.778.907
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		107.779.552.215	(154.671.945.353)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(43.359.396.299)	11.929.732.899
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		816.764.937.291	(21.946.862.757)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		843.824.483	1.359.228.389
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		(738.267.604.741)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.603.478.619)	(50.615.092.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.767.945.771)	(393.576.914)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.612.320.800)	(1.067.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			162.362.140.700	(130.206.037.510)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(134.407.804)	(247.764.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(353.433.247.143)	(44.309.010.963)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.840.188.602	20.237.225.113
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.485.678.319	7.006.173.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.241.788.026)	(17.313.376.659)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.262.328.491.578	1.458.864.026.707
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.263.583.309.531)	(1.407.489.506.941)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.254.817.953)	51.374.519.766
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.865.534.721	(96.144.894.403)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		5.207.762.123	101.330.216.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.300.450	22.439.707
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	37.077.597.294	5.207.762.123

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

NGÔ QUANG THANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN ANH

Tổng Giám đốc

TĂNG VŨ GIANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/4/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp - công ty cổ phần của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia làm 35.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là AFX.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại 31/12/2024:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Xí nghiệp Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang
4	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 207 người (tại ngày 01/01/2024 là: 198 người)

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

-	Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Thực tế đích danh và Bình quân gia quyền
---	---	--

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 - 50 năm
-	Máy móc, trang thiết bị:	06 - 15 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 30 năm
-	Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
-	Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:
- Phần mềm máy tính: 03 - 08 năm

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.13 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.19 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Chi tiết các Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	622.418.949	1.044.593.335
Tiền gửi ngân hàng	31.455.178.345	4.163.168.788
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	37.077.597.294	5.207.762.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	-	-	-	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)
Tổng giá trị trái phiếu						
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương (1)	399.962.814.741	(3)	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh (2)	340.000.000.000	(3)	-	-	-	-
Cộng	739.962.814.741	-	-	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)

- (1) Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương, mã trái phiếu: THBCH2429002, số lượng: 3.997 trái phiếu, kỳ hạn 05 năm từ 26/12/2024 đến 26/12/2029, Công ty đã bán toàn bộ khoản trái phiếu này vào ngày 15/01/2025.
- (2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh, mã trái phiếu: SGX12401, số lượng: 3.400 trái phiếu, kỳ hạn 60 tháng từ 31/12/2024 đến 31/12/2029, Công ty đã bán toàn bộ trái phiếu này vào ngày 27/02/2025.
- (3) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496
+ Dài hạn				
Trái phiếu	-	-	41.309.010.963	41.309.010.963
Cộng	-	-	41.309.010.963	41.309.010.963

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2024 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,4%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***c) Đầu tư tài chính**

	Số cuối năm			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	(*)	-	6.900.000.000	(*)	-
Cộng	6.900.000.000		-	6.900.000.000		-

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	15%	15%

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	5.106.102.000	50.499.679.320
+ Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	12.460.699.950	81.855.092.775
+ Ông Phạm Quang Phúc	31.158.325.595	26.892.300.343
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu phân bón Phú Lộc	34.743.518.500	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	217.379.005.403	398.159.612.290
Cộng	300.847.651.448	530.514.384.385

5.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Quang Trung	-	20.153.700.000
+ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	13.587.200.000	27.623.248.700
+ Công ty TNHH Soco Việt Nam	24.952.500.000	17.800.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Locbth Việt Nam	17.010.000.000	26.000.000.000
+ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Minh Hải	-	18.000.000.000
+ Công ty TNHH Giải Pháp HHS	-	15.951.310.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	-	27.707.520.600
+ Công Ty Cổ Phần INTESUN	50.816.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại HB Việt Nam	30.780.000.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	19.988.817.463	22.761.526.073
Cộng	157.134.517.463	175.997.305.373

5.5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	66.080.959.285	605.238.149	106.717.228.996	605.238.149
+ Tạm ứng	3.959.012.692	-	48.039.999.836	-
+ Ký cược, ký quỹ (1)	50.432.223.750	-	57.002.590.296	-
+ Các khoản khác	11.689.722.843	605.238.149	1.674.638.864	605.238.149
Dài hạn	240.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Hợp tác đầu tư				
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (2)	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sigland (3)	150.000.000.000	-	-	-
Cộng	306.080.959.285	605.238.149	156.717.228.996	605.238.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- (1) Khoản ký cược ký quỹ tại thời điểm 31/12/2024 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản giữa Công ty và Ông Lê Minh Ngọc. Đến thời điểm 10/3/2025, hợp đồng chuyển nhượng không được thực hiện, Công ty đã thu hồi toàn bộ tiền đặt cọc và tiền phạt theo hợp đồng.
- (2) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án “Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn” thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) theo Thỏa thuận hợp tác ký giữa Công ty và Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2024. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 100.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm.
- (3) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 - Đại Lải tại xã Ngọc Thanh - Thành phố Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp.

Thông tin chi tiết dự án:

Tên dự án đầu tư: Khu biệt thự nhà vườn Vinaconex 6 - Đại Lải

Địa điểm thực hiện đầu tư: xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải

Quy mô dự án: 12,1624 ha với Quy mô xây dựng 130 biệt thự nhà vườn; 01 nhà trẻ; 01 trạm y tế; 01 nhà hành chính và hệ thống cây xanh công viên kết hợp bãi đỗ xe.

Tình trạng dự án hiện tại: Đã hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu.

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu	28.317.386.231	-	31.560.034.781	-
+ Công cụ, dụng cụ	3.658.299.730	-	3.498.452.392	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.980.230.581	-	20.978.066.699	-
+ Thành phẩm	67.842.010.260	-	58.925.281.259	-
+ Hàng hóa	78.094.096.398	-	30.570.791.770	-
Cộng	188.892.023.200	-	145.532.626.901	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
+ Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	-	885.247.138	-
+ Ông Nguyễn Vũ Phương	648.369.716	621.000.389	706.453.139	374.721.541
+ Công ty Cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
+ Ông Trần Chí Thiện	-	-	-	-
+ Bà Trần Thị Tho	67.408.000	-	67.408.000	20.222.400
+ Công ty TNHH MTV SX XNK Dak Nông FEED	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	1.186.700.000
+ Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	320.571.300	1.068.571.000	534.285.500
+ Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
+ Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
+ Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	593.925.000	1.979.750.000	989.875.000
Cộng	14.891.942.626	2.247.516.689	14.950.026.049	3.105.804.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
Mua trong năm	93.456.804	-	-	40.951.000	-	134.407.804
Số dư cuối năm	113.957.593.030	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.357.875.312
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.619.215.616	113.657.815.679	13.504.244.888	2.872.541.310	2.590.399.508	227.244.217.001
Khấu hao trong năm	2.398.930.450	2.233.375.535	1.124.193.157	177.851.448	143.121.378	6.077.471.968
Hao mòn trong năm						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	97.018.146.066	115.891.191.214	14.628.438.045	3.050.392.758	2.733.520.886	233.321.688.969
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.244.920.610	14.028.533.761	7.248.462.907	801.291.749	656.041.480	41.979.250.507
Tại ngày cuối năm	16.939.446.964	11.795.158.226	6.124.269.750	664.391.301	512.920.102	36.036.186.343

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.906.294.958 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.144.625.834 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.250.471.538	202.066.210	5.452.537.748
Khấu hao trong năm	647.219.904	77.064.000	724.283.904
Số dư cuối năm	5.897.691.442	279.130.210	6.176.821.652
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.233.447.592	431.931.290	28.665.378.882
Tại ngày cuối năm	27.586.227.688	354.867.290	27.941.094.978

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27.337.410.520 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.549.500 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn	178.488.321	980.255.685
Cộng	178.488.321	980.255.685

5.11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	279.995.549	85.473.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.826.574	85.795.064
Chi phí sửa chữa TSCĐ	133.559.870	408.556.868
Các khoản khác	549.094.319	506.254.000
Cộng	1.050.476.312	1.086.079.012
b) Dài hạn		
Sửa chữa TSCĐ	2.717.853.264	2.939.416.914
Công cụ dụng cụ	168.660.549	1.730.986.937
Các khoản khác	1.092.733.358	117.065.103
Cộng	3.979.247.171	4.787.468.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Bình Dương	200.000.000.000	200.000.000.000	485.242.000.000	535.148.000.000	249.906.000.000	249.906.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Châu Thành Sài Gòn	171.426.732.195	171.426.732.195	379.422.944.668	357.159.851.609	149.163.639.136	149.163.639.136
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN An Giang	-	-	-	20.901.878.233	20.901.878.233	20.901.878.233
+ Ngân hàng TNHH Indovina	47.949.795.000	47.949.795.000	95.831.225.000	95.874.232.950	47.992.802.950	47.992.802.950
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hội sở miền Nam	194.875.959.674	194.875.959.674	301.832.321.910	254.499.346.739	147.542.984.503	147.542.984.503
Cộng	614.252.486.869	614.252.486.869	1.262.328.491.578	1.263.583.309.531	615.507.304.822	615.507.304.822



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- 1) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN tỉnh Bình Dương tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 5500-LAV-202400764 ngày 15/11/2024:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	Tối đa 12 tháng	Lãi suất có điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất của Công ty Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải - Quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái và Bà Nguyễn Thùy Dung - Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Việt Hòa - Quyền sử dụng đất của Bà Ngô Thị Mỹ - Tiền gửi có kỳ hạn, Quyền sử dụng đất của Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại Vĩnh Thạnh, Cần Thơ

- 2) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Châu Thành Sài Gòn tại ngày 31/12/2024 theo hợp đồng 01/2024/548403/HĐTD ngày 16/8/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	171.426.732.195	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ và các quyền phát sinh trong tương lai hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng số 2066/IVB-HĐHM/2023 ngày 11/12/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	47.949.795.000	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Lãi suất điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái tại Ngọc Thanh, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70.230.000.000 đồng

4) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hội sở miền Nam tại ngày 31/12/2024 theo Hợp đồng số BCLC-3028-01 ngày 17/7/2024:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	194.875.959.674	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ luân chuyển - Bảo lãnh của Ông Đặng Quang Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty TNHH Thức ăn CN Miền Tây	-	-	3.007.172.100	3.007.172.100
+ Cty Cổ phần Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	-	-	14.149.000.000	14.149.000.000
+ Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	-	14.214.808.000	14.214.808.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại và phân bón Gia Huy	33.829.067.350	33.829.067.350	-	-
+ Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	31.199.014.600	31.199.014.600	1.549.712.300	1.549.712.300
+ Phải trả cho các đối tượng khác	82.821.656.370	82.821.656.370	31.534.401.091	31.534.401.091
Cộng	147.849.738.320	147.849.738.320	64.455.093.491	64.455.093.491

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập DN	6.267.945.771	6.880.267.308	8.767.945.771	4.380.267.308
Thuế thu nhập cá nhân	20.633.175	455.196.458	439.859.626	35.970.007
Thuế tài nguyên	801.920	9.596.160	9.589.440	808.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.854.114.071	6.398.470.776	455.643.295
Các loại thuế khác	-	74.410.232	74.410.232	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.277.280	4.355.040	4.355.040	4.277.280
Cộng	6.293.658.146	14.277.939.269	15.694.630.885	4.876.966.530

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	426.859.024	557.644.859
Các khoản trích trước khác	889.434.197	842.317.682
Cộng	1.316.293.221	1.399.962.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	24.731.820	133.890.770
+ Bảo hiểm xã hội	311.233.101	268.795.955
+ Bảo hiểm thất nghiệp	17.167.075	14.461.519
+ Phải trả cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
+ Ký quỹ, ký cược	3.140.576.000	8.203.048.950
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác (1)	741.665.630.524	1.912.383.238
Cộng	745.595.195.620	10.968.437.532
b) Dài hạn		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	393.500.000	393.500.000

(1) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2024:

Nội dung	Số tiền
	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây lắp Thịnh Gia Phát	340.000.000.000
Phải trả khác	1.665.630.524
Cộng	741.665.630.524
- Tiền hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122024/HTĐT/TDM-AG ngày 30/12/2024, mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác, thời hạn hợp tác: 02 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 15/01/2025.	
- Tiền hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây Lắp Thịnh Gia Phát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 31122024/HTĐT/TGP-AG ngày 30/12/2024, mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác, thời hạn hợp tác: 03 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 17/02/2025.	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	10.252.430.276	64.974.257.507	425.226.687.783
Lãi trong năm trước	-	-	26.515.832.213	26.515.832.213
Phân phối lợi nhuận	-	1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Lãi trong năm nay	-	-	28.011.506.150	28.011.506.150
Phân phối lợi nhuận	-	1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối năm	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Ông Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	15,80%	55.300.000.000	6,50%	22.759.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	5,71%	20.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	61,72%	216.012.500.000	76,73%	268.553.500.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	35.000.000 35.000.000	35.000.000 35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông	- -	- -
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	35.000.000 35.000.000	35.000.000 35.000.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	2.049.000.793.170	2.134.776.698.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.540.608.999	8.882.308.236
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	8.057.245.780	5.360.905.716
Cộng	2.067.598.647.949	2.149.019.912.376

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chiết khấu thương mại	8.332.928.606	10.021.838.900
Hàng bán bị trả lại	2.231.382.492	970.126.488
Cộng	10.564.311.098	10.991.965.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.980.426.397.830	2.041.063.264.791
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.892.203.859	3.014.278.157
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	2.781.937.897	1.820.226.881
Cộng	1.987.100.539.586	2.045.897.769.829

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.504.211.918	5.160.014.335
Lãi kinh doanh chứng khoán	679.080.000	37.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.826.611.134	1.662.326.159
Lãi trễ hạn thanh toán	20.424.273.558	14.454.836.144
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.300.450	22.507.474
Cộng	33.438.477.060	21.336.684.112

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.472.692.784	49.983.539.087
Chiết khấu thanh toán	1.473.840.459	1.868.991.535
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(367.650.000)	367.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.197	7.312
Chi phí tài chính khác	-	1.522.781
Cộng	39.578.886.440	52.221.710.715

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu bồi thường, phạt	2.489.960.000	473.446.750
Các khoản khác	514.335.567	421.485.231
Cộng	3.004.295.567	894.931.981

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản khác	604.492.597	130.440.713
Cộng	604.492.597	130.440.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.922.829.533	5.979.502.356
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	124.308.559	358.252.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.137.856	782.233.120
Thuế, phí và lệ phí	41.261.502	109.819.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.649.052.911	5.402.170.303
Chi phí bằng tiền khác	4.565.426.569	2.688.371.189
Khoản trích/ hoàn nhập dự phòng	800.204.329	1.768.969.046
Cộng	18.886.221.259	17.089.318.596
	Năm nay VND	Năm trước VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.896.712.531	4.410.617.152
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	122.529.308	33.525.092
Thuế, phí lệ phí	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.260.452	8.260.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.490.077.743	4.981.898.535
Chi phí bằng tiền khác	3.897.616.104	2.702.244.013
Cộng	12.415.196.138	12.136.545.244

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.810.175.039	574.699.485.952
Chi phí nhân công	15.222.451.054	14.451.824.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.801.755.872	7.140.622.991
Thuế, phí lệ phí	41.261.502	45.739.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.341.872.264	28.835.714.840
Chi phí khác bằng tiền	12.255.193.273	7.184.768.841
Cộng	540.472.709.004	632.358.156.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính (i) trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.880.267.308	6.267.945.771
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.880.267.308	6.267.945.771
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán	34.891.773.458	32.783.777.984
+ Hoạt động SXKD	29.739.250.382	29.243.099.149
+ Hoạt động BĐS	5.131.495.668	3.540.678.835
Các khoản điều chỉnh tăng	692.338.597	218.277.030
+ Chi phí không hợp lệ	692.338.597	218.277.030
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.182.775.518)	(1.662.326.159)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.182.775.518)	(1.662.326.159)
Thu nhập tính thuế	34.401.336.537	31.339.728.855
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.880.267.308	6.267.945.771

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.011.506.150	26.515.832.213
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.829.791.611)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.011.506.150	24.686.040.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	800	705

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2023 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.262.328.491.578	1.458.864.026.707
Cộng	1.262.328.491.578	1.458.864.026.707

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.263.583.309.531	1.407.489.506.941
Cộng	1.263.583.309.531	1.407.489.506.941

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện đã được thuyết minh, không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này
2	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Ông Trần Hữu Đạt - TV HĐQT Công ty là Giám đốc công ty này
3	Công ty CP TM Aims Futures Việt Nam	Bà Nguyễn Thu Hà – TV HĐQT Công ty là Tổng giám đốc công ty này
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông nắm giữ trên 10% vốn điều lệ
5	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024
			VND
	Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng thực hiện công việc Hoàn tạm ứng	209.193.954.240 209.193.954.240
	Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng thực hiện công việc Hoàn tạm ứng	31.676.254.614 31.676.254.614

-

Ngoài ra, Ông Đặng Quang Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thế chấp tài sản cho Công ty vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 5.521.000.000 đồng, vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 70.230.000.000 đồng.

-

Thu nhập (thủ lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát thực nhận trong năm tài chính thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	569.500.000	683.994.000
Hứa Minh Trí	Phó Chủ tịch HĐQT	-	188.654.000
Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	443.500.000	429.039.000
Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	-	199.456.333
Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	406.100.000	375.350.000
Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	-	40.000.000
Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Phạm Anh Vũ	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Khuất Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	-	24.000.000
Nguyễn Văn Phương	Thành viên BKS	-	24.000.000
Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên BKS	-	6.000.000
Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên BKS	-	30.000.000
Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên BKS	-	12.000.000
Trần Trọng Bình	Thành viên BKS	-	12.000.000
Tổng cộng		1.479.100.000	2.254.493.333

c) Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang		
Nhận cổ tức	1.182.775.518	1.662.326.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

d) Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024.

8.3 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	614.252.486.869	-	614.252.486.869
Phải trả người bán	147.849.738.320	-	147.849.738.320
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	745.595.195.620	393.500.000	745.988.695.620
Tổng cộng	1.507.697.420.809	393.500.000	1.508.090.920.809
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2024	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	615.507.304.822	-	615.507.304.822
Phải trả người bán	64.455.093.491	-	64.455.093.491
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.968.437.532	393.500.000	11.361.937.532
Tổng cộng	690.930.835.845	393.500.000	691.324.335.845

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư tài chính	946.862.814.741	74.002.151.459	946.862.814.741	73.634.501.459
Phải thu khách hàng	300.847.651.448	530.514.384.385	290.536.135.860	520.789.358.926
Các khoản phải thu khác	306.080.959.285	156.717.228.996	305.475.721.136	156.111.990.847
Tiền và các khoản TĐ tiền	37.077.597.294	5.207.762.123	37.077.597.294	5.207.762.123
Tổng cộng	1.590.869.022.768	766.441.526.963	1.579.952.269.031	755.743.613.355
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	614.252.486.869	615.507.304.822	614.252.486.869	615.507.304.822
Phải trả người bán	147.849.738.320	64.455.093.491	147.849.738.320	64.455.093.491
Phải trả khác	745.988.695.620	11.361.937.532	745.988.695.620	11.361.937.532
Tổng cộng	1.508.090.920.809	691.324.335.845	1.508.090.920.809	691.324.335.845

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.4 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4467
TY
PKH
UCPH
ANG
T.T.N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm nay</u>				
Doanh thu	2.038.436.482.072	10.540.608.999	8.057.245.780	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.980.426.397.830	3.892.203.859	2.781.937.897	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp	58.010.084.242	6.648.405.140	5.275.307.883	69.933.797.265
Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm trước</u>				
Doanh thu	2.123.784.733.036	8.882.308.236	5.360.905.716	2.138.027.946.988
Giá vốn hàng bán	2.041.063.264.791	3.014.278.157	1.820.226.881	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp	82.721.468.245	5.868.030.079	3.540.678.835	92.130.177.159

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.



8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TĂNG VŨ GIANG